| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẮC KẠN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 34 /2022/QĐ-UBND | *Bắc Kạn, ngày 05 tháng 10 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Quy định chi phí hỗ trợ:

a) Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư để thực hiện các công việc lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án.

b) Chi phí quản lý dự án để thực hiện các công việc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu công trình và thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng.

3. Định mức chi phí hỗ trợ

a) Định mức chi phí hỗ trợ lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

| STT | Loại công trình | **Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị** (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng) tỷ đồng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **≤ 1** | **3** | **5** |
| 1 | Công trình dân dụng | 0,624 | 0,451 | 0,427 |
| 2 | Công trình giao thông | 0,518 | 0,346 | 0,302 |
| 3 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 0,595 | 0,422 | 0,398 |
| 4 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 0,557 | 0,403 | 0,365 |

Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng) < 3 tỷ đồng hoặc > 3 tỷ đồng hoặc < 5 tỷ đồng thì tính chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư theo phương pháp nội suy lần lượt từ 1 ÷ 3 tỷ đồng và từ 3 ÷ 5 tỷ đồng.

Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản ban hành tại Quyết định này (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

b) Định mức chi phí hỗ trợ thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án:

*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

| STT | Loại công trình | **Chi phí xây dựng** (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng) tỷ đồng |
|---|---|---|
| 1 | Công trình dân dụng | 0,072 |
| 2 | Công trình giao thông | 0,048 |
| 3 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 0,053 |
| 4 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 0,055 |

Chi phí hỗ trợ thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng).

c) Định mức chi phí hỗ trợ quản lý dự án:

*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

| STT | Loại công trình | **Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị** (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng) tỷ đồng |
|---|---|---|
| 1 | Công trình dân dụng | 2,757 |
| 2 | Công trình giao thông | 2,419 |
| 3 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 2,610 |
| 4 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 2,321 |

Chi phí hỗ trợ quản lý dự án xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
*Gửi bản điện tử:*
- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh Bắc Kạn;
- Báo Bắc Kạn;
- Đài PT-TH tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu VT, GTCNXD, NCPC (L).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**